ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 2379 /GPMT-UBND	*Hưng Yên, ngày 30 tháng 7 năm 2026*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH ván sàn mới United số 17/2026/VB-UN ngày 01 tháng 7 năm 2026 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 735/TTr-SNNMT ngày 20 tháng 7 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp giấy phép cho Công ty TNHH ván sàn mới United, địa chỉ trụ sở chính: Lô CN7, Khu công nghiệp Yên Mỹ, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Nhà máy sản xuất ván sàn United, tại nhà xưởng, văn phòng số 3 (ký hiệu số 3) thuộc dự án Nhà máy Kim Tín Yên Mỹ 2 của Công ty Cổ phần Phát triển công nghiệp Kim Tín Yên Mỹ 2 tại CN7, Khu công nghiệp Yên Mỹ, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất ván sàn United.

1.2. Địa điểm hoạt động: Nhà xưởng, văn phòng số 3 (ký hiệu số 3) thuộc dự án Nhà máy Kim Tín Yên Mỹ 2 của Công ty Cổ phần Phát triển công nghiệp Kim Tín Yên Mỹ 2 tại CN7, Khu công nghiệp Yên Mỹ, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, mã số doanh nghiệp: 0901210926 đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 9 năm 2025, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 24 tháng 10 năm 2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 2143184450 chứng nhận lần đầu ngày 28/8/2025, chứng nhận thay đổi lần thứ hai ngày 01/4/2026 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh.

1.4. Mã số thuế: 0901210926.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác (*Chi tiết: Sản xuất tấm sàn gỗ công nghiệp; mã ngành theo VSIC: 1621*); thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn) các hàng hóa có mã HS như sau: 392049, 391810, 391890, 392119, 441112, 441113, 441114, 441192, 441193, 441194, 442199, 481190, 482390, 842240, 842489, 847989 (*mã ngành theo VSIC: 4690, 8299).*

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Diện tích nhà xưởng sử dụng: 6.588 m^2 thuê nhà xưởng, văn phòng số 3 (ký hiệu số 3) thuộc dự án Nhà máy Kim Tín Yên Mỹ 2 của Công ty Cổ phần Phát triển công nghiệp Kim Tín Yên Mỹ 2 tại CN7, Khu công nghiệp Yên Mỹ, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên.

- Dự án đầu tư nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Loại hình dự án không thuộc danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

- Quy mô công suất thiết kế: Sản xuất tấm sàn gỗ công nghiệp: 36.000 tấn/năm (tương đương 3.600.000 m^2/năm).

- Quy trình công nghệ sản xuất:

Quy trình công nghệ sản xuất tấm sàn gỗ công nghiệp: Tấm gỗ HDF, màng cân bằng, giấy vân gỗ thành phẩm → kiểm tra → ép nhiệt → làm mát → cắt tấm → xẻ rãnh → sơn viền → sấy UV → phủ sáp viền → dán đệm → đóng gói, lưu kho.

2. Nội dung cấp giấy phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về thu gom, xử lý nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH ván sàn mới United có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Giấy phép có hiệu lực kể từ ngày ký.

Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ khi Giấy phép môi trường có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- BQL các KCN tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm PVHCC và KSTTHC (trả kết quả);
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh (để đăng tải công khai);
- UBND xã Yên Mỹ;
- Lưu: VT, KT2.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Nguyễn Hùng Nam

Phụ lục 1
THỰC HIỆN YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Hưng Yên)

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

- Dự án không thuộc đối tượng phải cấp phép xả nước thải vào nguồn nước theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường. Tổng lượng nước thải sinh hoạt phát sinh của dự án 3,75 m^3/ngày đêm được đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải của Công ty Cổ phần Phát triển công nghiệp Kim Tín Yên Mỹ 2 theo Phụ lục hợp đồng số 02/10/2025/YM/NPL-UNF giữa Công ty TNHH ván sàn mới United và Công ty Cổ phần Phát triển công nghiệp Kim Tín Yên Mỹ 2.

- Công ty Cổ phần Phát triển công nghiệp Kim Tín Yên Mỹ 2 chịu trách nhiệm xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh của dự án đảm bảo đạt tiêu chuẩn đấu nối và đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Yên Mỹ để xử lý, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Có 01 nguồn phát sinh nước thải:

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu nhà văn phòng được thu về bể tự hoại có thể tích 5 m^3.

- Hệ thống thu gom nước thải:

Nước thải sinh hoạt phát sinh sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại được thu gom theo đường PVC D300mm dài 24 m dẫn ra hố ga đấu nối với đường ống thu gom nước thải chung của đơn vị cho thuê nhà xưởng.

Tọa độ vị trí đấu nối nước thải của dự án vào đường ống thu gom nước thải chung của đơn vị cho thuê nhà xưởng *(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $105^0 30'$, múi chiếu 3^0):* X(m): 2310331,78; Y(m): 558430,56.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải: Không.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý sơ bộ toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh của dự án trước khi đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải của đơn vị cho thuê nhà xưởng (Công ty Cổ phần Phát triển công nghiệp Kim Tín Yên Mỹ 2).

3.2. Đấu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước thải đảm bảo các yêu cầu về đấu nối nước thải và các điều kiện về vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành dự án.

3.3. Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương, đơn vị cho thuê nhà xưởng, chủ đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Yên Mỹ trong công tác phòng ngừa, ứng phó với sự cố môi trường có thể xảy ra trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2026 của Chủ tịch Chủ tịch UBND tỉnh Hưng Yên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

Có 03 nguồn phát sinh bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình hoạt động của lò dầu tải nhiệt đốt biomass công suất 4 tấn/giờ.

- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ quá trình hoạt động của máy xẻ rãnh 1 và máy cắt tấm.

- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ quá trình hoạt động của máy xẻ rãnh 2.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của lò dầu tải nhiệt

- Vị trí xả khí thải: Ống khói sau hệ thống xử lý bụi, khí thải lò dầu tải nhiệt thuộc Khu công nghiệp Yên Mỹ, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên.

Tọa độ *(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $105^0 30'$, múi chiếu 3^0):* X(m) 2310341,94; Y(m) 558454,46.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 10.626 m^3/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Liên tục trong thời gian sản xuất.

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột B, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn nồng độ các thông số ô nhiễm	Tần suất quan trắc môi trường định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m^3/giờ	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi (PM)	mg/Nm^3	≤ 50 (6)		
3	Cacbon monoxit (CO)	mg/Nm^3	≤ 300 (6)		
4	Nito oxit (NOx, tính theo NO_2)	mg/Nm^3	≤ 250 (6)		

2.2. Khí thải sau hệ thống thu gom, xử lý bụi phát sinh từ máy xẻ rãnh 1 và máy cắt tấm

- Vị trí xả khí thải: Ống thải sau hệ thống thu gom, xử lý bụi phát sinh từ máy xẻ rãnh 1 và máy cắt tấm thuộc Khu công nghiệp Yên Mỹ, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên.

Tọa độ *(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $105^0 30'$, múi chiếu 3^0):* X (m): 2310504,73; Y(m): 558467,41.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 65.000 m^3/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Liên tục trong thời gian sản xuất.

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột B, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn nồng độ các thông số ô nhiễm	Tần suất quan trắc môi trường định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m^3/giờ	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi (PM)	mg/Nm^3	≤80		

2.3. Khí thải sau hệ thống thu gom, xử lý bụi phát sinh từ máy xẻ rãnh 2

- Vị trí xả khí thải: Ống thải sau hệ thống thu gom, xử lý bụi phát sinh từ máy xẻ rãnh 2 thuộc Khu công nghiệp Yên Mỹ, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên.

Tọa độ *(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $105^0 30'$, múi chiếu 3^0):* X (m): 2310520,23; Y(m): 558468,40.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 65.000 m^3/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Liên tục trong thời gian sản xuất.

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột B, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn nồng độ các thông số ô nhiễm	Tần suất quan trắc môi trường định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m^3/giờ	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi (PM)	mg/Nm^3	≤80		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

Dòng số 1: Bụi, khí thải phát sinh từ 01 lò dầu tải nhiệt được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý bụi, khí thải lò dầu tải nhiệt đảm bảo đạt quy chuẩn hiện hành trước khi thải ra ngoài môi trường.

Dòng số 2: Bụi phát sinh từ máy xẻ rãnh 1 và máy cắt tấm được thu gom, xử lý tại hệ thống thu gom, xử lý bụi số 1 đảm bảo đạt quy chuẩn hiện hành trước khi thải ra ngoài môi trường.

Dòng số 3: Bụi phát sinh từ máy xẻ rãnh 2 được thu gom, xử lý tại đưa về hệ thống thu gom, xử lý bụi số 2 đảm bảo đạt quy chuẩn hiện hành trước khi thải ra ngoài môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

1.2.1. Hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải lò dầu tải nhiệt

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → silo lọc bụi → tháp dập bụi ướt → quạt hút → khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT, cột B thải ra môi trường qua ống khói.

- Công suất thiết kế: 10.626 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước sạch.

1.2.2. Hệ thống thu gom, xử lý bụi phát sinh từ máy xẻ rãnh 1 và máy cắt tấm

- Tóm tắt quy trình công nghệ: {(Bụi từ máy xẻ rãnh 1 → 24 họng hút → 04 đường ống thu gom) + (bụi từ máy cắt tấm → 12 họng hút → 02 đường ống thu gom)} → đường ống dẫn chính → thiết bị lọc bụi túi vải → quạt hút → khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT, cột B thải ra môi trường qua ống thải.

- Công suất thiết kế: 65.000 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Thiết bị lọc bụi túi vải.

1.2.3. Hệ thống thu gom, xử lý bụi phát sinh từ máy xẻ rãnh 2

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi từ máy xẻ rãnh 2 → 24 họng hút → 04 đường ống thu gom → đường ống dẫn chính → thiết bị lọc bụi túi vải → quạt hút → khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT, cột B thải ra môi trường qua ống thải.

- Công suất thiết kế: 65.000 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Thiết bị lọc bụi túi vải.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

** Đối với hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải lò dầu tải nhiệt:*

- Sử dụng nhiên liệu đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật; tuyệt đối không sử dụng các vật liệu không đủ tiêu chuẩn làm nhiên liệu đốt lò dầu tải nhiệt; không cho chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại và các loại rác thải khác vào đốt tại lò dầu tải nhiệt.

- Thường xuyên đào tạo, tập huấn, giám sát nhân viên kỹ thuật vận hành lò dầu tải nhiệt đúng theo quy trình, hướng dẫn của nhà sản xuất và hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và Môi trường đảm bảo theo nguyên tắc "thực hiện vận hành công trình xử lý bụi, khí thải đồng thời hoặc trước khi đốt lò và kết thúc sau khi vận hành lò dầu tải nhiệt ".

- Trước khi vận hành lò dầu tải nhiệt, cần phải kiểm tra các thiết bị của lò, nhất là các thiết bị xử lý bụi, khí thải: silo lọc bụi, tháp dập bụi ướt, quạt hút và kiểm tra độ ẩm của nguyên liệu đốt lò để thiết bị xử lý bụi, khí thải hoạt động được an toàn đạt hiệu quả cao nhất.

- Phải thực hiện vận hành hệ thống xử lý bụi, khí thải hoạt động ổn định trước khi nhóm lò và vận hành lò.

- Trong quá trình vận hành lò dầu tải nhiệt thì nhiên liệu phải được định lượng theo hướng dẫn của nhà cung cấp lò trước khi nạp vào; định kỳ thời gian lấy xỉ ra hợp lý đảm bảo không ảnh hưởng đến hoạt động của lò dầu tải nhiệt.

- Trước khi kết thúc hoạt động của lò dầu tải nhiệt thì phải ngừng nạp nhiên liệu, chờ nhiên liệu cháy hết rồi dừng hoạt động của hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng và thay thế các thiết bị cũ, hỏng để đảm bảo tính ổn định của hệ thống.

- Lập Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố lò dầu tải nhiệt trong quy trình vận hành lò dầu tải nhiệt; niêm yết quy trình kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý bụi, khí thải lò dầu tải nhiệt rõ ràng, cụ thể tại khu vực lò dầu tải nhiệt.

- Ghi chép nhật ký vận hành lò dầu tải nhiệt, vận hành hệ thống xử lý bụi, khí thải lò dầu tải nhiệt đầy đủ, chi tiết theo hướng dẫn.

- Trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải, tạm dừng hoạt động để tiến hành kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, tiếp tục hoạt động đảm bảo khí thải được xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường.

** Đối với 02 hệ thống thu gom, xử lý bụi*

- Bố trí nhân viên quản lý, vận hành hệ thống thu gom, xử lý bụi, giám sát vận hành hàng ngày và tuân thủ nghiêm ngặt quy trình vận hành, bảo dưỡng định kỳ được thiết lập cho hệ thống thu gom, xử lý bụi của Dự án.

- Trường hợp xảy ra sự cố: Tiến hành tạm dừng hoạt động khu vực phát sinh bụi được xử lý tại hệ thống, khẩn trương sửa chữa, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong sự cố, tiếp tục hoạt động đảm bảo khí thải sau xử lý đạt quy chuẩn quy định trước khi xả ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Hệ thống thu gom, xử lý bụi khí thải lò dầu tải nhiệt

- Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ tháng 9/2026 đến tháng 11/2026.

- Vị trí lấy mẫu: Ống khói sau hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải lò dầu tải nhiệt.

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

+ Giám sát các thông số ô nhiễm: Lưu lượng, Bụi (PM), Nitơ oxit (NOx, tính theo NO_2), Cacbon monoxit (CO)

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột B.

- Tần suất lấy mẫu: Theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 14 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2.2. Hệ thống thu gom, xử lý bụi phát sinh từ máy xẻ rãnh 1 và máy cắt tấm

- Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ tháng 9/2026 đến tháng 11/2026.

- Vị trí lấy mẫu: Ống thải sau hệ thống thu gom, xử lý bụi, phát sinh từ máy xẻ rãnh 1 và máy cắt tấm.

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

+ Giám sát các thông số ô nhiễm: Lưu lượng, Bụi (PM).

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột B.

- Tần suất lấy mẫu: Theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 14 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2.3. Hệ thống thu gom, xử lý bụi phát sinh từ máy xẻ rãnh 2

- Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ tháng 9/2026 đến tháng 11/2026.

- Vị trí lấy mẫu: Ống thải sau hệ thống thu gom, xử lý bụi, phát sinh từ máy xẻ rãnh 2.

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

+ Giám sát các thông số ô nhiễm: Lưu lượng, Bụi (PM).

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột B.

- Tần suất lấy mẫu: Theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 14 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm tại mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc bụi, khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường theo quy định.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này ra môi trường.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Hưng Yên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Có 03 nguồn phát sinh ồn, rung chính:

- Nguồn số 01: Khu vực hệ thống xử lý bụi khí thải lò dầu tải nhiệt.

- Nguồn số 02: Khu vực hệ thống thu gom, xử lý bụi phát sinh từ máy xẻ rãnh 1 và máy cắt tấm.

- Nguồn số 03: Khu vực hệ thống thu gom, xử lý bụi phát sinh từ máy xẻ rãnh 2.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn

QCVN 26:2025/BNNMT			**Ghi chú**
Ngày (06h đến trước 18h (dBA)	**Tối (18h đến trước 22h) (dBA)**	**Đêm (22h đến trước 06h) (dBA)**	Khu vực E: Thời gian áp dụng trong ngày
70 dbA	65 dBA	60 dBA	

Ghi chú: Khu vực E: Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và các công trình công nghiệp theo quy định của pháp luật.

2.2. Độ rung

QCVN 27:2025/BNNMT		**Ghi chú**
Ban ngày (06h đến trước 22h (dB)	**Đêm (22h đến trước 06h) (dA)**	Khu vực D: Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB
75	70	

Ghi chú: Khu vực D: Khu sản xuất kinh doanh, dịch vụ tập trung và các công trình công nghiệp theo quy định của pháp luật.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng máy móc thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định; bố trí các vật liệu tiêu âm tại các vị trí phát sinh tiếng ồn, rung để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.

- Trang bị thiết bị chống ồn cho công nhân làm việc trực tiếp tại nơi phát sinh độ ồn lớn.

2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng máy móc, thiết bị để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Hưng Yên)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

STT	Chất thải	Trạng thái	Khối lượng (Kg/năm)	Mã chất thải
1	Pin, ắc quy thải	Rắn	15	19 06 05
2	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải	Lỏng	300	17 02 04
	Tổng		**315**	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát

STT	Chất thải	Trạng thái	Khối lượng (Kg/năm)	Mã chất thải
1	Mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất) thải	Rắn/lỏng	5	08 02 01
2	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	Rắn	9	08 02 04
3	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải (bao gồm: thùng đựng sơn UV)	Rắn	480	18 01 02
4	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải (bao gồm: thùng đựng keo AB)	Rắn	100	18 01 03
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	150	18 02 01
	Tổng		**744**	

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Thành phần	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao gói nguyên liệu, sản phẩm	520
2	Giấy, báo, thùng carton... phát sinh từ khu vực văn phòng	110
3	Đầu mẩu, vụn gỗ thải bỏ	3.000.000

4	Xốp thừa thải bỏ từ công đoạn dán đệm	200
5	Tro thải từ quá trình đốt củi gỗ cấp nhiệt cho lò dầu tải nhiệt	17.971
6	Bụi thải từ hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải lò dầu tải nhiệt và hệ thống thu gom, xử lý bụi phát sinh từ công đoạn cắt tấm, xẻ rãnh	1.020.000
7	Nước thải phát sinh từ bể lắng của hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải lò dầu tải nhiệt	2.000
8	Bùn cặn xả đáy tháp dập bụi ướt của hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải lò dầu tải nhiệt	4.000
9	Bùn thải từ bể tự hoại	1.794
	Tổng	**4.046.595**

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 7,8 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

Do Chủ dự án không thực hiện thuê đơn vị có chức năng lấy mẫu, phân tích để phân định chất thải công nghiệp phải kiểm soát là chất thải rắn công nghiệp thông thường hay chất thải nguy hại nên chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát được quản lý, kiểm soát như chất thải nguy hại.

- Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa dung tích 120 lít/thùng có nắp đậy.

- Khu vực lưu chứa: Diện tích 3 m^2; bố trí bên trong nhà xưởng; có biện pháp phòng ngừa sự cố chảy, tràn và đổ chất thải nguy hại dạng lỏng; gắn nhãn hiệu cảnh báo và bố trí các thiết bị PCCC theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa dung tích 120 lít; bao bì mềm bằng nilon.

- Khu vực lưu chứa: Diện tích 3 m^2; bố trí bên trong nhà xưởng; có biển báo, phòng ngừa theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa dung tích 40 lít và 120 lít có nắp đậy.

- Khu vực lưu chứa: Diện tích 3 m^2; bố trí bên trong nhà xưởng; có biển báo, phòng ngừa theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Yêu cầu chung đối với thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với khối lượng, phân loại chất thải phát sinh theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5

YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Hưng Yên)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thường xuyên rà soát quy trình, bảo dưỡng máy móc, thiết bị, vận hành hiệu quả các công trình bảo vệ môi trường đảm bảo vận hành hiệu quả, an toàn vệ sinh môi trường.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, an toàn hóa chất, an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

4. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp cải thiện hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để tiết kiệm, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định pháp luật.

6. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.